

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/streɪndʒ/	Lạ	I saw a strange thing in the forest yesterday.	Tôi đã nhìn thấy một điều kỳ lạ trong rừng ngày hôm qua.
	(n)	/ˈhɪstri/	Môn Lịch sử	I love learning about history.	Tôi thích tìm hiểu về lịch sử.
	(adj)	/ˈpiːsfl/	Yên bình/ thanh bình	The village is a peaceful place to live.	Làng là một nơi yên bình để sinh sống.
	(n)	/ˌfɪz.ɪ.kəl ed.juːk/	Môn Thể dục	I have P.E. class on Mondays and Wednesdays.	Tôi có lớp thể dục vào thứ Hai và thứ Tư.
	(n)	/ækˈtɪvətɪ/	Hoạt động	There are many activities to do at the community center.	Có nhiều hoạt động để làm tại trung tâm cộng đồng.
	(n)	/ˈfɪzɪks/	Môn Vật lý	My brother is studying physics at university.	Anh trai tôi đang học ngành vật lý tại trường đại học.
	(n)	/ˈmɪstəri/	Bí ẩn	I love reading mystery novels.	Tôi thích đọc tiểu thuyết trinh thám.
	(n)	/ɪˈvent/	Sự kiện	The school is hosting an event next week.	Trường sẽ tổ chức một sự kiện vào tuần tới.
	(n)	/ɪnˈfəˌmeɪʃən tekˈnɒlədʒi/	Môn Tin học	My father works in the I.T. industry.	Cha tôi làm việc trong ngành công nghệ thông tin.
	(n)	/dʒɪˈɒɡrəfi/	Môn Địa lý	I enjoy learning about geography.	Tôi thích học về địa lý.